**PHỤ LỤC I**

TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO
*(Kèm theo Quyết định số 36/2021/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO (KHÔNG BAO GỒM HUYỆN THUỘC KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Hệ thống chỉ tiêu xác định, chấm điểm huyện nghèo** |
| 1 | Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 | **35 điểm** | **40 điểm** | **45 điểm** | **50 điểm** | **55 điểm** | **60 điểm** |
| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 40% đến dưới 45%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 30% đến dưới 35% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 45% đến dưới 50%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 35% đến dưới 40% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 50% đến dưới 55%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến dưới 45% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 55% đến dưới 60%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 50% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 60% đến dưới 65%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 50% đến dưới 55% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 65% trở lên**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 55% trở lên |
| 2 | Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện | **3 điểm** | **6 điểm** | **9 điểm** | **12 điểm** | **15 điểm** |
| Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 10% đến dưới 30% | Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% đến dưới 40% | Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 40% đến dưới 50% | Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 50% đến dưới 60% | Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 60% trở lên |
| 3 | Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện | **9 điểm** | **12 điểm** | **15 điểm** |
| Từ 30.000.000 đến dưới 35.000.000 đồng/người/năm | Từ 25.000.000 đến dưới 30.000.000đồng/người/năm | Dưới 25.000.000 đồng/người/năm |
| 4 | Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới | **6 điểm** | **8 điểm** | **10 điểm** |
| Huyện khu vực miền núi | Huyện khu vực vùng cao | Huyện khu vực biên giới |

**II. TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH HUYỆN NGHÈO KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Hệ thống chỉ tiêu xác định, chấm điểm huyện nghèo** |
| 1 | Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 | **20 điểm** | **30 điểm** | **40 điểm** | **50 điểm** | **60 điểm** |
| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 15% đến dưới 20%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 20% đến dưới 25%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 10% đến dưới 15% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 25% đến dưới 30%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 30% đến dưới 35%**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 20% đến dưới 25% | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 35% trở lên**hoặc**tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên |
| 2 | Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các xã trên địa bàn huyện | **5 điểm** | **10 điểm** | **15 điểm** |
| Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 10% đến dưới 20% | Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 20% đến dưới 30% | Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn trong tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở lên |
| 3 | Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện | **5 điểm** | **10 điểm** | **15 điểm** |
| Từ 35.000.000 đến dưới 40.000.000 đồng/người/năm | Từ 30.000.000 đến dưới 35.000.000đồng/người/năm | Dưới 30.000.000 đồng/người/năm |
| 4 | Huyện biên giới, huyện thuộc các khu vực còn lại | **10 điểm** | **5 điểm** |
| Huyện biên giới | Huyện thuộc các khu vực còn lại |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:* xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (xã khu vực III), xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định tại thời điểm lập hồ sơ, không bao gồm các xã đã được cấp có thẩm quyền công nhận trở thành phường, thị trấn hoặc đạt chuẩn nông thôn mới.